

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 250418/CBTT-RIC

Hà Long, ngày 18 tháng 04 năm 2025

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Royal International Corp shall disclose the financial statements for the 1th quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

- Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
- Địa chỉ/ Address: Phường Bãi Cháy, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
- Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- BCTC Q1 năm 2025 / *Financial report 1th quarter 2025*

☒ BCTC riêng / *separate financial statements;*

☐ BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);

☐ BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) / The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements):

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../.... (date), as in the link

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/ *Financial*

- Văn bản giải trình/
Explanatory document

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ *Legal representative*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ *Chairman of the BOD*



Chen Yu Chen



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký

Doanh nghiệp

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch
Ông Đậu Quốc Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Bà Trần Gia Ngọc Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Liễu	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Trần Thị Hồng Liễu	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023) (Chữ ký ủy quyền ngày 17.1.2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Q. Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Chen Yu Chen	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
-----------------	---

Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,266,293,200	52,795,977,597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27,921,381,800	36,892,998,801
1. Tiền	111		27,921,381,800	36,892,998,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,443,561,600	11,891,024,163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8,374,786,400	8,353,131,804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,992,422,800	3,659,703,183
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,088,507,000	5,855,075,625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,012,154,600)	(5,976,886,449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	10,531,271,800	3,281,695,713
1. Hàng tồn kho	141		12,408,052,400	3,281,695,713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,876,780,600)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370,078,000	730,258,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370,078,000	730,258,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		860,248,190,600	870,311,798,679
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	798,958,041,400	801,665,919,888
- Nguyên giá	222		798,935,181,400	801,623,523,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		1,501,250,413,800	1,492,313,065,917
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		(702,315,232,400)	(690,689,542,458)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		22,860,000	42,396,429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		114,210,109,400	113,540,136,711
III. Bất động sản đầu tư	230		(114,187,249,400)	(113,497,740,282)
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		49,723,598,800	49,431,913,122
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,723,598,800	49,431,913,122
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,653,039,400	10,590,547,161
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		10,653,039,400	10,590,547,161
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		913,511,000	8,623,418,508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		913,511,000	1,260,832,932
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	7,362,585,576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		911,514,483,800	923,107,776,276



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		359,290,848,600	364,815,842,580
I. Nợ ngắn hạn	310		231,289,987,000	237,565,852,176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,203,067,000	3,564,759,423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,444,472,600	687,382,722
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8,102,879,400	5,748,970,923
4. Phải trả người lao động	314		3,982,034,200	3,537,841,857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		46,508,593,800	42,028,824,942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		426,720,000	2,239,157,676
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	93,967,198,400	92,362,426,023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	73,655,021,600	87,396,488,610
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128,000,861,600	127,249,990,404
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	128,000,861,600	127,249,990,404
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	552,223,635,200	558,291,933,696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		552,223,635,200	558,291,933,696
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		703,687,540,000	703,687,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		81,363,105,200	81,363,105,200
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		369,456,658,855	366,173,321,651
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		11,206,193,409	11,206,193,409
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(613,489,862,264)	(604,138,226,564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(604,138,226,564)	(576,938,649,764)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		(9,351,635,700)	(27,199,576,800)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		911,514,483,800	923,107,776,276

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I/2025

Đơn vị tính: VND					
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm
			2025	2024	2025 2024
1			4	4	6 6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29,115,271,620	26,897,949,600	29,115,271,620 26,897,949,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	- -
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	29,115,271,620	26,897,949,600	29,115,271,620 26,897,949,600
4. Giá vốn hàng bán	11		24,812,976,280	25,983,574,280	24,812,976,280 25,983,574,280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,302,295,340	914,375,320	4,302,295,340 914,375,320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	504,660,040	1,027,191,840	504,660,040 1,027,191,840
7. Chi phí tài chính	22	18	6,337,831,920	5,715,440,360	6,337,831,920 5,715,440,360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,130,000,880	5,540,269,480	6,130,000,880 5,540,269,480
8. Chi phí bán hàng	24		2,884,340,670	3,049,012,960	2,884,340,670 3,049,012,960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,842,067,460	5,850,251,320	4,842,067,460 5,850,251,320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,257,284,670)	(12,673,137,480)	(9,257,284,670) (12,673,137,480)
11. Thu nhập khác	31	19	17,074,010	30,282,200	17,074,010 30,282,200
12. Chi phí khác	32	20	111,425,040	69,685,840	111,425,040 69,685,840
13. Lợi nhuận khác	40		(94,351,030)	(39,403,640)	(94,351,030) (39,403,640)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,351,635,700)	(12,712,541,120)	(9,351,635,700) (12,712,541,120)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	- -
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	- -
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9,351,635,700)	(12,712,541,120)	(9,351,635,700) (12,712,541,120)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chức vụ được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2025	2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(9,351,635,700)	(12,712,541,120)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		13,690,945,870	15,337,578,760
Khấu hao tài sản cố định	02	7,560,944,990	9,797,309,280
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗ thanh lý tài sản	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	6,130,000,880	5,540,269,480
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4,339,310,170	2,625,037,640
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(343,585,910)	(268,224,280)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	175,636,510	179,363,800
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	2,478,725,110	(3,313,265,000)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	718,376,920	1,066,938,760
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,703,443,280)	(1,308,632,400)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5,665,019,520	(1,018,781,480)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(442,173,730)	(9,734,440)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Thu tiền từ cổ tức và lãi	25	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(442,173,730)	(9,734,440)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26,909,121,790	26,581,788,720
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41,313,345,210)	(24,080,233,800)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(14,404,223,420)	2,501,554,920
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(9,181,377,630)	1,473,039,000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2025	2024
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ			
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	60	36,892,998,801	26,099,269,490
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	61	209,760,629	602,400,970
	70	27,921,381,800	28,174,709,460

Hạ Long, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I/2025

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 381 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 385 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 09/QUNII ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng ninh ngày 05 tháng 01 năm 2024.



2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- 2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:
- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2024 và lũy kế đến ngày 31/03/2024 là: 24.520 USD.
 - Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2025 và lũy kế đến ngày 31/03/2025 là: 25.370 USD.
- 2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2025 và 31/12/2024, cụ thể:
- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2024 là: 25.251 VND/USD.
 - Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2025 là: 25.400 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý I năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản phải thu



Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



5. Tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	24,390,400,800	25,308,016,758
Tiền gửi ngân hàng	3,530,981,000	11,584,982,043
	27,921,381,800	36,892,998,801

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,374,786,400	8,353,131,804
	8,374,786,400	8,353,131,804

7. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,561,673,600	2,463,815,823
Hàng hóa	846,378,800	817,879,890
Cộng:	12,408,052,400	3,281,695,713
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,876,780,600)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10,531,271,800	3,281,695,713



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1,104,094,722,792	313,146,387,846	15,435,052,515	19,737,393,648	39,899,509,116	1,492,313,065,917
Tại ngày 31/03/2025	1,110,609,716,800	314,994,188,400	15,526,131,000	19,853,859,200	40,266,518,400	1,501,250,413,800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	323,478,339,516	293,564,414,103	15,435,052,515	19,728,252,786	38,483,483,538	690,689,542,458
Tại ngày 31/03/2025	332,086,813,600	296,036,492,000	15,526,131,000	19,848,601,400	38,817,194,400	702,315,232,400
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	780,616,383,276	19,581,973,743	-	9,140,862	1,416,025,578	801,623,523,459
Tại ngày 31/03/2025	778,522,903,200	18,957,696,400	-	5,257,800	1,449,324,000	798,935,181,400

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	110,959,661,268	2,580,475,443	113,540,136,711
Tại ngày 31/03/2025	110,959,661,268	3,250,448,132	114,210,109,400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	110,959,661,268	2,538,079,014	113,497,740,282
Tại ngày 31/03/2025	110,959,661,268	3,227,588,132	114,187,249,400
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	42,396,429	42,396,429
Tại ngày 31/03/2025	-	22,860,000	22,860,000



10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49,723,598,800	49,431,913,122
Cộng:	49,723,598,800	49,431,913,122

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế GTGT	1,294,079,200	1,534,882,035
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,064,433,800	3,496,682,727
Các loại thuế khác	3,744,366,400	717,406,161
Cộng	8,102,879,400	5,748,970,923

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản trả nộp ngắn hạn	93,967,198,400	92,362,426,023

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	4,179,138,200	4,117,276,554
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	57,405,066,800	71,279,204,577
Khác	12,070,816,600	12,000,007,479
Cộng:	73,655,021,600	87,396,488,610



14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	128,000,861,600	127,249,990,404

15. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	703,687,540,000	(604,138,226,564)	81,363,105,200	11,206,193,409	366,173,321,651	558,291,933,696
Số dư 31/03/2025	703,687,540,000	(613,489,862,264)	81,363,105,200	11,206,193,409	369,456,658,855	552,223,635,200

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Doanh thu về phòng nghỉ	1,798,631,520	2,725,496,080
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	19,651,449,780	20,108,729,400
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	4,272,790,030	3,347,838,200
Khác	3,392,400,290	715,885,920
Cộng	29,115,271,620	26,897,949,600

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451,966,550	1,025,475,440
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50,156,490	
Lãi tiền gửi	2,537,000	1,716,400
	504,660,040	1,027,191,840



18. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143,771,790	9,979,640
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	64,033,880	165,191,240
Lãi tiền vay	6,130,026,250	5,540,269,480
	6,337,831,920	5,715,440,360

19. Thu nhập khác

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Thu khác	17,074,010	30,282,200
	17,074,010	30,282,200

20. Chi phí khác

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Các khoản chi khác	111,425,040	69,685,840
	111,425,040	69,685,840

21. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:



Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025:

	Câu lạc bộ VND	Khách sạn - Biệt thự VND	Bù trừ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	19,651,449,780	9,463,821,840	-	29,115,271,620
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,914,394,830	5,646,550,160	-	7,560,944,990
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	1,802,132,580	(11,059,417,250)	-	(9,257,284,670)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	131,441,970	-	-	131,441,970
5. Tài sản bộ phận	147,135,545,200	724,255,879,400	(924,128,454,000)	(52,737,029,400)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	964,251,513,200
Tổng tài sản	147,135,545,200	724,255,879,400	(924,128,454,000)	911,514,483,800
7. Nợ phải trả bộ phận	583,914,046,800	539,537,046,400	(924,128,454,000)	199,322,639,200
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	159,968,209,400
Tổng Nợ phải trả	583,914,046,800	539,537,046,400	(924,128,454,000)	359,290,848,600

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,351,635,700)	(12,712,541,120)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	213,698,685	54,091,120
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc		
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	91,205,150	54,091,120
- Chíp hoàn nhập trong kỳ	122,493,535	-
Trừ:	165,420,647	209,115,287
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	165,420,647	165,420,647
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	-	43,694,640
Thu nhập chịu thuế	(9,303,357,662)	(12,867,565,287)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-



Hạ long, ngày 12 tháng 4 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Q.Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

Chữ ký được ủy quyền

Ngày 17 tháng 01 năm 2024



"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý I năm 2025 và quý I năm 2024, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2025"

Bãi Cháy, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2025 và quý I năm 2024, giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2025, cụ thể như sau:

I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý I năm 2025 và quý I năm 2024:
So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý I năm 2025 và quý I năm 2024 như sau:

ĐVT: VND

TT	Diễn giải	Quý I/2025	Quý I/2024	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,115,271,620	26,897,949,600	2,217,322,020	8
II	Doanh thu hoạt động tài chính	504,660,040	1,027,191,840	(522,531,800)	(51)
III	Thu nhập khác	17,074,010	30,282,200	(13,208,190)	(44)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	6,337,831,920	5,715,440,360	622,391,560	11
2	Giá vốn hàng bán	24,812,976,280	25,983,574,280	(1,170,598,000)	(5)
3	Chi phí bán hàng	2,884,340,670	3,049,012,960	(164,672,290)	(5)
4	Chi phí quản lý	4,842,067,460	5,850,251,320	(1,008,183,860)	(17)
5	Chi phí khác	111,425,040	69,685,840	41,739,200	60
	Cộng chi phí (1-5)	38,988,641,370	40,667,964,760	(1,679,323,390)	(4)
V	Lợi nhuận sau thuế	(9,351,635,700)	(12,712,541,120)	3,360,905,420	(26)

Giải trình chênh lệch:

- Doanh thu quý I/2025 tăng 8% tương đương với 2,2 tỷ đồng so với quý I/2024 là do Quý I/2025 là nền kinh tế tăng trưởng trở lại đặc biệt là doanh thu ngành dịch vụ, du lịch. Mặt khác, Ban Lãnh đạo Công ty đã tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới, thúc đẩy các kênh bán hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ nên doanh thu đã cải thiện được so với quý I năm 2024.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm: do đánh giá chênh lệch tỷ giá
- Thu nhập khác giảm: do quý I/2024 Công ty có các khoản thu doanh thu khác như khách sử dụng dịch vụ làm hồng da.

4. Chi phí hoạt động tài chính tăng: Dư nợ gốc vay tăng dẫn đến lãi tiền vay tăng hơn năm 2024.
5. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác giảm: Do Ban lãnh đạo Công ty tìm mọi biện pháp để tiết giảm các chi phí.
6. Chi phí khác tăng: quý I/2025: Công ty có phát sinh chi phí cho Hội đồng quản trị.
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm: Do doanh thu tăng và chi phí tiết giảm nên quý I/2025 Công ty giảm lỗ so với quý I/2024.

II - Giải trình nguyên nhân lỗ quý I năm 2025:

Tuy trong quý I/2025 Ban lãnh Công ty đã tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới để tăng doanh thu nhưng vẫn chưa đủ bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh quý I/2025 của Công ty vẫn bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hồng Liễu

